

Mã số			Mô tả nhóm, mặt hàng	Thuế suất (%)
Nhóm	Phân nhóm			
2710			Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng chất chứa bi-tum, trừ dạng thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có tỷ trọng dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng chất chứa bi-tum chiếm từ 70% trở lên, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó - Xăng các loại:	
2710	00	11	- - Xăng máy bay	15
2710	00	12	- - Xăng dung môi	10
2710	00	19	- - Xăng loại khác	10
2710	00	20	- Diesel	0
2710	00	30	- Ma-dút	0
2710	00	40	- Nhiên liệu dùng cho máy bay (TC1, ZA1...)	25
2710	00	50	- Dầu hỏa thông dụng	0
2710	00	60	- Naptha, Reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng	10
2710	00	70	- Condensate và các chế phẩm tương tự	0
2710	00	90	- Loại khác	10

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành và áp dụng cho các Tờ khai hàng nhập khẩu đã nộp cho cơ quan hải quan bắt đầu từ ngày 20 tháng 8 năm 2000. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

VŨ VĂN NINH

THÔNG TƯ số 92/2000/TT-BTC ngày 14/9/2000 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thi hành Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Bộ Tài chính hướng dẫn

cụ thể một số nội dung về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng Thông tư này là các tổ chức tín dụng được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

Các tổ chức tín dụng là Ngân hàng chính sách, Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo Thông tư hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

2. Hoạt động tài chính của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý nhà nước về việc thực hiện chế độ tài chính của tổ chức tín dụng.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN

1. Vốn điều lệ là số vốn ghi trong điều lệ của tổ chức tín dụng.

2. Vốn điều lệ thực có của tổ chức tín dụng quy định tại Điều 6 Nghị định số 166/1999/NĐ-CP được hiểu là số vốn điều lệ phản ánh trên sổ kế toán của tổ chức tín dụng.

3. Vốn tự có của tổ chức tín dụng theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm theo dõi toàn bộ tài sản và vốn hiện có, thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán, thống kê hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình kinh doanh, quy định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với các trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản.

5. Tổ chức tín dụng được sử dụng vốn hoạt động để phục vụ hoạt động kinh doanh theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng theo nguyên tắc đảm bảo an toàn và phát triển vốn. Tổ chức tín dụng được mua, đầu tư vào tài sản cố định của mình theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn tự có.

6. Mọi tổn thất tài sản của tổ chức tín dụng phải được lập biên bản xác định mức độ, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý theo nguyên tắc sau:

- Nếu tài sản tổn thất do nguyên nhân chủ quan của tập thể hoặc cá nhân thì đối tượng

gây ra tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

- Sử dụng các khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định tại điểm 9 Mục I Chương II Thông tư này.

- Giá trị tổn thất sau khi đã thu hồi và bù đắp bằng các nguồn trên, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của tổ chức tín dụng.

Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

7. Cho thuê, thế chấp, cầm cố, nhượng bán, thanh lý tài sản:

7.1. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản.

- Tổ chức tín dụng được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của mình để nâng cao hiệu suất sử dụng, tăng thu nhập nhưng phải tuân thủ đúng các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Những tài sản thuộc công nghệ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của cả hệ thống quy định tại Điều 13 của Nghị định số 166/1999/NĐ-CP là những tài sản thuộc danh mục do Ngân hàng Nhà nước công bố. Khi tổ chức tín dụng cho thuê, thế chấp, cầm cố những tài sản này phải được Ngân hàng Nhà nước đồng ý bằng văn bản.

- Đối với các tài sản cho thuê tài chính, tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Chính phủ về hoạt động cho thuê tài chính tại Việt Nam.

7.2. Nhượng bán, thanh lý tài sản.

- Tổ chức tín dụng được quyền nhượng bán những tài sản không cần dùng, lạc hậu về mặt kỹ thuật để thu hồi vốn, sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn.

- Tổ chức tín dụng được thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất, tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi, tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả và không thể nhượng bán nguyên trạng.

- Những tài sản thuộc công nghệ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của cả hệ thống quy định tại Điều 14, Điều 15 của Nghị định số 166/1999/NĐ-CP là những tài sản thuộc danh mục do Ngân hàng Nhà nước công bố. Khi tổ chức tín dụng nhượng bán, thanh lý những tài sản này phải được Ngân hàng Nhà nước đồng ý bằng văn bản.

- Khi nhượng bán, thanh lý tài sản, tổ chức tín dụng phải lập Hội đồng để đánh giá thực trạng về mặt kỹ thuật, thẩm định giá trị tài sản hoặc thuê thẩm định. Những tài sản mà pháp luật quy định phải tổ chức bán đấu giá khi nhượng bán, thanh lý, tổ chức tín dụng phải tổ chức bán đấu giá, thông báo công khai theo quy định của pháp luật. Nếu tài sản thanh lý dưới hình thức dỡ bỏ, hủy phải tổ chức Hội đồng thanh lý do Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng quyết định.

- Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do nhượng bán, thanh lý tài sản với giá trị còn lại của tài sản nhượng bán, thanh lý và chi phí nhượng bán, thanh lý được hạch toán vào kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng.

8. Đối với những tài sản tổ chức tín dụng đi thuê, nhận cầm cố, nhận thế chấp, nhận bảo quản giữ hộ của khách hàng, tổ chức tín dụng có trách nhiệm quản lý, bảo quản hoặc sử dụng theo thỏa thuận với khách hàng phù hợp quy định của pháp luật.

9. Bảo đảm an toàn vốn: Bảo đảm an toàn vốn là nghĩa vụ của tổ chức tín dụng để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, các cổ đông, các đơn vị đã đầu tư vốn vào tổ chức tín dụng và lợi ích của người gửi tiền, tạo điều kiện cho tổ chức tín dụng ổn định và phát triển kinh doanh có hiệu quả, tăng thu nhập cho người lao động và làm nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Các tổ chức tín dụng thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn vốn theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 166/1999/NĐ-CP của Chính phủ. Việc trích lập các khoản dự phòng trong chi phí, tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định cụ thể sau:

9.1. Đối với dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng, tổ chức tín dụng thực hiện việc trích lập và sử dụng theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

9.2. Đối với dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- **Đối tượng lập dự phòng:** Là các chứng khoán; hàng tồn kho bao gồm vật tư, ấn chỉ, vàng bạc đá quý là đồ trang sức mỹ nghệ tồn kho do tổ chức tín dụng đang nắm giữ (nếu có).

- **Nguyên tắc lập dự phòng:** Việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá cả trên thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán tại sổ sách kế toán.

- **Điều kiện lập dự phòng:** Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán và giảm giá hàng tồn kho không làm kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng bị lỗ (sau khi đã hoàn nhập dự phòng trích năm trước).

- **Phương pháp trích lập dự phòng:** Tổ chức tín dụng căn cứ vào tình hình giảm giá, số lượng hàng tồn kho thực tế và giá chứng khoán trên thị trường để xác định mức dự phòng theo công thức sau:

Mức dự phòng chứng khoán, hàng tồn kho	=	Lượng hàng tồn kho hoặc chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm 31 tháng 12	x	Giá hàng tồn kho, chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá bán thực tế trên thị trường thời điểm 31 tháng 12
--	---	---	---	---	---	---

- Giá thực tế trên thị trường thời điểm 31 tháng 12 được hiểu là:

+ Đối với hàng tồn kho: Là giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng quy định dựa trên giá bán thực tế của vật tư, hàng hóa cùng loại trên thị trường hoặc dựa trên mức giá do Nhà nước quy định (đối với các vật tư hàng hóa Nhà nước quy định giá).

+ Đối với chứng khoán: Là giá bán niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán đối với các loại chứng khoán có giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với chứng khoán không niêm yết, Tổng giám đốc (giám đốc) tổ chức tín dụng quy định dựa trên giá bán thực tế của chứng khoán cùng loại trên thị trường.

- Việc lập dự phòng phải tiến hành riêng cho từng loại hàng tồn kho, chứng khoán bị giảm giá và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng giảm giá hàng tồn kho để làm căn cứ hạch toán vào chi phí hoạt động của tổ chức tín dụng.

- Thời điểm trích lập dự phòng: Việc trích lập khoản dự phòng cho từng loại hàng tồn kho và chứng khoán bị giảm giá được thực hiện vào thời điểm khóa sổ kế toán (ngày 31 tháng 12 năm dương lịch) để lập báo cáo tài chính năm.

- Xử lý các khoản dự phòng: Mục đích của việc lập các khoản dự phòng là để bù đắp các khoản tổn thất do giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư. Các khoản tổn thất về giảm giá hàng tồn kho và giảm giá chứng khoán được hạch toán vào kết quả kinh doanh, do vậy tổ chức tín dụng phải hoàn nhập tất cả các khoản dự phòng nói trên vào thu nhập, cụ thể: Cuối mỗi năm, trước khi khóa sổ kế toán lập báo cáo quyết toán tài chính, tổ chức tín dụng hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng đã trích lập cuối năm trước vào thu nhập trong năm để xác định kết quả kinh doanh, đồng thời tiến hành trích lập dự phòng mới cho năm sau theo các quy định hiện hành.

II. QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ

1. Quản lý doanh thu:

1.1. Doanh thu của tổ chức tín dụng bao gồm các khoản thu quy định tại Điều 16 Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ, bao gồm:

a) Thu từ hoạt động nghiệp vụ: Thu lãi cho vay, tiền gửi, nghiệp vụ cho thuê tài chính, dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, nghiệp vụ chiết khấu, bảo lãnh và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động nghiệp vụ ngân hàng.

b) Thu từ hoạt động khác: Thu lãi góp vốn, mua cổ phần; tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh vàng bạc, ngoại tệ; nghiệp vụ ủy thác đại lý; dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ tư vấn; nghiệp vụ mua bán nợ giữa các tổ chức tín dụng; cho thuê tài sản và thu dịch vụ khác.

c) Thu hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích trong chi phí; thu các khoản vốn đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro; thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; thu về chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật.

d) Thu khác:

1.2. Nguyên tắc xác định doanh thu:

a) Doanh thu từ hoạt động cho vay, thu lãi tiền gửi, thu nghiệp vụ cho thuê tài chính là số lãi phải thu trong kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tổ chức tín dụng hạch toán số lãi phải thu đối với các khoản nợ trong hạn vào thu nhập. Đối với số lãi phải thu của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nghiệp vụ.

- Số lãi phải thu của các khoản cho vay trong hạn đã hạch toán thu nhập nhưng khách hàng không thanh toán được đúng hạn, sau 90 ngày khách hàng chưa thanh toán hoặc chưa đến 90 ngày nhưng khoản vay chuyển sang nợ quá hạn

tổ chức tín dụng được hạch toán giảm thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nghiệp vụ.

b) Đối với các khoản thu từ các hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần doanh thu phát sinh là số thu được trong năm.

c) Đối với doanh thu từ hoạt động còn lại: Doanh thu là toàn bộ số tiền bán hàng hóa, dịch vụ sau khi đã trừ (-) các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ) được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

1.3. Tổ chức tín dụng được quyền miễn, giảm lãi cho khách hàng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Tổ chức tín dụng phải xây dựng quy chế miễn, giảm lãi và công bố công khai cho khách hàng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm về các khoản miễn, giảm lãi của tổ chức tín dụng.

1.4. Các khoản thu của tổ chức tín dụng phát sinh trong kỳ phải có hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu.

2. Quản lý chi phí: Chi phí của tổ chức tín dụng là số phải chi phát sinh trong kỳ cho hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ, một số khoản chi phí tổ chức tín dụng thực hiện theo hướng dẫn dưới đây:

2.1. Chi phí hoạt động kinh doanh:

a) Chi phí phải trả lãi tiền gửi, lãi tiền vay.

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định cho hoạt động kinh doanh theo quy chế quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định hiện hành.

c) Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ.

d) Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn được tính trên cơ sở quỹ tiền

lương của tổ chức tín dụng và theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Chi phí dịch vụ mua ngoài:

- Là các khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định thuê ngoài, vận chuyển, điện, nước, điện thoại, vật liệu, giấy tờ in, văn phòng phẩm, công cụ lao động, phòng cháy chữa cháy, tư vấn, kiểm toán, tiền mua bảo hiểm tài sản, chi hoa hồng, đại lý môi giới, ủy thác và các dịch vụ khác.

- Các khoản chi trên phải có đầy đủ hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định nhằm khôi phục năng lực của tài sản được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong năm. Đối với những tài sản cố định đặc thù mà chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh không đều giữa các kỳ, các năm nếu tổ chức tín dụng muốn trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định vào chi phí kinh doanh phải lập kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định báo cáo với Bộ Tài chính để xem xét, quyết định. Sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính, tổ chức tín dụng phải thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý biết. Tổ chức tín dụng phải quyết toán chi phí sửa chữa thực tế phát sinh với chi phí sửa chữa đã trích trước, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán thẳng hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ, nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán vào thu nhập trong kỳ.

- Chi phí tiền thuê tài sản được hạch toán vào chi phí kinh doanh theo số tiền phải trả trong năm căn cứ vào hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản.

- Các khoản chi phí hoa hồng đại lý, ủy thác phải thể hiện trong các hợp đồng đại lý, ủy thác và chỉ được hạch toán chi theo số phải chi, có đủ chứng từ hợp pháp.

- Chi phí hoa hồng môi giới:

+ Việc chi hoa hồng môi giới của tổ chức tín dụng phải gắn với hiệu quả kinh tế do việc môi giới mang lại. Tổ chức tín dụng căn cứ văn bản hướng dẫn chi phí hoa hồng môi giới của Bộ Tài chính, điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng quy chế chi hoa hồng môi giới áp dụng thống nhất và công khai trong tổ chức tín dụng. Hội đồng quản trị tổ chức tín dụng phê duyệt quy chế nói trên áp dụng trong đơn vị mình.

+ Căn cứ vào quy chế được duyệt, tùy theo từng nghiệp vụ môi giới phát sinh trong hoạt động mà Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng quyết định chi hoa hồng cho từng hoạt động môi giới.

+ Đối tượng được hưởng tiền chi hoa hồng môi giới là các tổ chức, cá nhân (trong và ngoài nước) có làm môi giới, dịch vụ cho tổ chức tín dụng.

+ Hoa hồng môi giới không được áp dụng cho các đối tượng là đại lý của tổ chức tín dụng, các khách hàng được chỉ định, các chức danh quản lý, nhân viên của tổ chức tín dụng.

+ Việc chi hoa hồng môi giới phải căn cứ vào hợp đồng hoặc giấy xác nhận giữa tổ chức tín dụng và bên nhận hoa hồng, trong đó phải có các nội dung cơ bản: tên của bên nhận hoa hồng; nội dung chi; mức chi; phương thức thanh toán; thời gian thực hiện và kết thúc; trách nhiệm của các bên.

+ Đối với khoản chi môi giới để cho thuê lại tài sản (bao gồm cả tài sản xiết nợ, gán nợ): Mức chi môi giới để cho thuê lại tài sản của tổ chức tín dụng tối đa không quá 3% tổng số tiền thu được từ cho thuê tài sản do môi giới mang lại trong năm.

+ Đối với khoản chi môi giới bán tài sản thế chấp, cầm cố: Mức chi hoa hồng môi giới bán tài sản thế chấp, cầm cố của tổ chức tín dụng không vượt quá 1% giá trị thực tế thu được từ tiền bán tài sản qua môi giới, mức chi môi giới để bán một tài sản không vượt quá 20 triệu đồng.

e) Chi phí nộp thuế, phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm: thuế môn bài, thuế sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, thuế tài nguyên, lệ phí cầu phà, lệ phí sân bay, các loại thuế và lệ phí khác.

g) Chi phí khác:

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, giao dịch đối ngoại, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác phải có hóa đơn hoặc chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính, gắn với kết quả kinh doanh. Mức chi không vượt quá 7% tổng chi phí trong 2 năm đầu đối với tổ chức tín dụng mới thành lập, sau đó không quá 5% tổng chi phí.

- Chi bảo hộ lao động đối với những đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc và chi trang phục giao dịch cho cán bộ nhân viên làm việc trong tổ chức tín dụng theo chế độ quy định.

- Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thực hiện theo Nghị định số 198/CP ngày 31/12/1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều trong Bộ Luật Lao động về hợp đồng lao động và các văn bản hiện hành khác của Nhà nước.

- Chi phí cho lao động nữ theo chế độ quy định.

- Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động do tổ chức tín dụng quy định phù hợp với hiệu quả kinh doanh, nhưng mức chi hàng tháng trong năm cho mỗi người không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước.

- Đóng phí Hiệp hội ngành nghề trong nước mà tổ chức tín dụng tham gia theo mức phí do Hiệp hội quy định đã được Bộ Tài chính chấp thuận. Đối với việc tham gia Hiệp hội ngành nghề ngoài nước, tổ chức tín dụng được hạch toán vào chi phí khoản phí do Hiệp hội ngành nghề nước ngoài quy định.

- Chi trích lập dự phòng trong hoạt động của tổ

chức tín dụng theo quy định tại điểm 9 Mục I Chương II của Thông tư này.

- Chi phí tham gia tổ chức bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức tín dụng được chi thường sáng kiến cải tiến, thưởng tiết kiệm vật tư theo hiệu quả thực tế đem lại từ các sáng kiến cải tiến, tiết kiệm vật tư. Hội đồng quản trị tổ chức tín dụng phải xây dựng và công bố công khai các quy chế thưởng trong tổ chức tín dụng.

- Tổ chức tín dụng được hạch toán các khoản chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của tổ chức tín dụng. Đề tài nghiên cứu và dự toán chi phí nghiên cứu của từng đề tài phải được Hội đồng quản trị phê duyệt và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả các đề tài đó.

- Khoản chi cho các trường lớp, đào tạo bồi dưỡng nâng cao tay nghề, năng lực quản lý chỉ được hạch toán vào chi phí khoản chi cho các đối tượng là cán bộ, nhân viên trong tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng được hạch toán vào chi phí phần chênh lệch sau khi trừ đi các khoản hỗ trợ của ngân sách nhà nước (nếu có). Mức chi tối đa không vượt quá 1,3 lần định mức chi sự nghiệp cho các đối tượng trên do Nhà nước quy định.

- Khoản chi hỗ trợ giáo dục cho các tổ chức giáo dục thành lập theo quy định của Nhà nước (nếu có) như: quỹ khuyến học, trường học sinh tàn tật, học sinh không nơi nương tựa, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng căn cứ vào chế độ quy định và khả năng tài chính, quyết định và tự chịu trách nhiệm về mức chi hỗ trợ nói trên.

- Chi bảo vệ cơ quan

- Chi về nghiệp vụ kho quỹ.

- Chi cho công tác bảo vệ môi trường. Nếu số chi trong năm lớn và có tác dụng trong nhiều năm thì được phân bổ cho các năm sau.

- Chi tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.

2.2. Chi phí hoạt động khác:

a) Chi cho hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc.

b) Chi cho hoạt động mua bán cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu.

c) Chi cho hoạt động cho thuê tài sản.

d) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý và nhượng bán).

đ) Chi cho hoạt động liên doanh, hợp doanh, góp vốn, mua cổ phần.

e) Chi cho nghiệp vụ mua bán nợ giữa các tổ chức tín dụng.

g) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ quá hạn khó đòi.

- Tổ chức tín dụng được chi cho các tổ chức có tư cách pháp nhân đã có đóng góp trong việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, nợ quá hạn khó đòi cho tổ chức tín dụng trên cơ sở công sức đóng góp và hiệu quả đem lại của các tổ chức này.

- Tổ chức tín dụng xây dựng quy chế chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, nợ quá hạn khó đòi trình Hội đồng quản trị phê duyệt và công bố công khai các quy chế này. Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm về các khoản chi này.

- Mức chi cho các tổ chức có tư cách pháp nhân có đóng góp trong việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, nợ quá hạn khó đòi trong năm của tổ chức tín dụng không được vượt quá 2% số nợ thu hồi. Mức chi thu hồi nợ tối đa đối với một món nợ không vượt quá 50 triệu đồng.

h) Khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định tại điểm 6 Mục I Chương II Thông tư này.

i) Chi phí cho tổ chức Đảng, đoàn thể tại tổ chức tín dụng được lấy từ nguồn kinh phí của tổ chức này, nếu nguồn kinh phí của tổ chức trên không đủ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí của tổ chức tín dụng.

k) Các khoản chi hợp lý, hợp lệ khác.

Riêng đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hạch toán vào chi phí khoản chi quản lý kinh doanh của trụ sở chính phân bổ cho chi nhánh Việt Nam theo tỷ lệ giữa doanh thu của chi nhánh Việt Nam và doanh thu trụ sở chính theo quy định của pháp luật.

2.3. Tổ chức tín dụng không được tính vào chi phí các khoản sau đây:

- Các khoản tiền phạt vi phạm pháp luật như: luật giao thông, luật thuế, luật môi trường, luật lao động, vi phạm chế độ báo cáo thống kê, tài chính kế toán và các luật khác. Nếu do tập thể hoặc cá nhân vi phạm pháp luật, thì đối tượng vi phạm phải nộp phạt. Ngoài khoản tiền đền bù nói trên, phần nộp phạt còn lại lấy từ lợi nhuận sau thuế.

- Các khoản đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm tài sản cố định hữu hình và vô hình, chi ủng hộ cho các tổ chức, cá nhân.

- Chi phí đi công tác nước ngoài vượt định mức Nhà nước quy định áp dụng cho cán bộ công chức nhà nước và cán bộ doanh nghiệp nhà nước khi đi công tác nước ngoài.

- Các khoản thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ như khoản chi sự nghiệp đã được ngân sách nhà nước, cơ quan cấp trên hoặc các tổ chức khác tài trợ; chi trả lãi vay vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong thời kỳ công trình chưa hoàn thành, số lãi này được hạch toán vào chi đầu tư xây dựng cơ bản.

- Các khoản chi phí không hợp lý khác.

3. Tổ chức tín dụng có các hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

III. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và

mục đích sử dụng các quỹ của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24 của Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ.

IV. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN, BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

1. Tổ chức tín dụng thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính.

2. Năm tài chính của tổ chức tín dụng bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. Tổ chức tín dụng thực hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về báo cáo tài chính, lập và gửi cho cơ quan tài chính nhà nước, cơ quan thống kê, cơ quan thuế và Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và quy định tại Thông tư này.

3.1. Nội dung báo cáo tài chính.

a) Báo cáo kế hoạch tài chính. Các tổ chức tín dụng lập kế hoạch tài chính hàng năm gồm:

- Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn.
- Kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước.
- Kế hoạch lao động, tiền lương.

b) Báo cáo tài chính: Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm lập và gửi đầy đủ các báo cáo tài chính sau:

- Bảng cân đối tài khoản cấp III của tổ chức tín dụng bao gồm cả tài khoản ngoại bảng.
- Bảng tổng kết tài sản (bảng cân đối tài chính) của tổ chức tín dụng.

- Thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm một số nội dung:

- + Tình hình tăng giảm tài sản cố định;
- + Kết quả kinh doanh, tình hình thực hiện thu nộp ngân sách nhà nước;
- + Thực hiện lao động tiền lương của tổ chức tín dụng;
- + Tình hình tăng, giảm biến động nguồn vốn, sử dụng vốn;
- + Tình hình nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi, nợ không thu hồi được, tình hình tài sản thế chấp đang tồn đọng.

- Báo cáo kết quả kiểm toán tài chính độc lập.

3.2. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo này.

3.3. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi kế hoạch tài chính:

Các kế hoạch tài chính do tổ chức tín dụng xây dựng phải được Hội đồng quản trị tổ chức tín dụng xem xét phê duyệt đồng thời gửi cho cơ quan tài chính trước ngày 15 tháng 11 năm trước năm kế hoạch. Ngoài ra, các tổ chức tín dụng nhà nước thực hiện xây dựng kế hoạch đơn giá tiền lương, kế hoạch thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật.

b) Thời hạn gửi báo cáo tài chính, báo cáo kết quả kiểm toán:

- Báo cáo quý được gửi chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

- Báo cáo năm được gửi chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện được gửi cho cơ quan tài chính nhà nước và Ngân hàng Nhà nước chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi có kết quả kiểm toán.

3.4. Nơi nhận báo cáo:

Các tổ chức tín dụng gửi kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính đến Bộ Tài chính, cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức tín dụng, cơ quan thống kê và Ngân hàng Nhà nước.

4. Công khai tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Các tổ chức tín dụng thực hiện chế độ công khai tài chính theo các quy định dưới đây:

4.1. Hình thức công khai.

a) Công khai với Nhà nước:

Hàng quý, năm tổ chức tín dụng phải lập và gửi báo cáo tài chính cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại điểm 3 Mục IV Chương II nêu trên. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng có trách nhiệm giải trình các vấn đề tài chính liên quan theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước khi thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ.

b) Công khai với tổ chức Đảng, đoàn thể và người lao động trong nội bộ tổ chức tín dụng:

- Sau khi kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng có nghĩa vụ công khai tình hình tài chính của đơn vị mình. Nội dung công khai bao gồm:

+ Tình hình nguồn vốn: Vốn nhà nước, vốn của các cổ đông, các quỹ, vốn huy động, các khoản nợ phải trả...

+ Tình hình sử dụng vốn: Tài sản cố định, dư nợ cho vay...

+ Tình hình thu nhập, chi phí: Các khoản doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh, kết quả kinh doanh, tình hình thu nộp ngân sách nhà nước, nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn.

+ Tình hình lao động và thu nhập của cán bộ, nhân viên trong tổ chức tín dụng, việc áp dụng các biện pháp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng trong tổ chức tín dụng.

09666881

- Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) phối hợp với tổ chức công đoàn lựa chọn hình thức công khai phù hợp với từng đối tượng tiếp nhận thông tin, việc công khai tài chính có thể được thực hiện tại Đại hội công nhân viên chức, thông báo trong các cuộc họp của tổ chức tín dụng, tại các cuộc họp của tổ chức công đoàn và tổ chức chính trị xã hội trong tổ chức tín dụng hoặc thông báo bằng văn bản đến cán bộ, công nhân viên trong tổ chức tín dụng.

c) Công khai ra ngoài tổ chức tín dụng để các nhà đầu tư, các khách hàng có căn cứ quyết định các quan hệ kinh tế, giao dịch với tổ chức tín dụng.

- Những nội dung cần công bố công khai là vốn điều lệ thực có tại thời điểm công khai, các khoản nợ phải trả, cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn, kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng. Ngoài ra tổ chức tín dụng có trách nhiệm trả lời các yêu cầu khác tùy theo mối quan hệ với các chủ nợ và các nhà đầu tư, khách hàng.

4.2. Thời điểm công khai tài chính: Sau 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm, tổ chức tín dụng phải công khai tình hình tài chính năm của mình cho các đối tượng nêu trên.

5. Công tác kiểm toán:

Tổ chức tín dụng phải tổ chức kiểm toán nội bộ các báo cáo tài chính của mình phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

Chậm nhất 30 ngày trước khi kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính.

V. KIỂM TRA, THANH TRA TÀI CHÍNH VÀ XỬ LÝ VI PHẠM ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Các tổ chức tín dụng tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính của mình. Cơ quan tài chính có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành chế độ tài chính của các

tổ chức tín dụng. Việc kiểm tra tài chính được tiến hành theo các hình thức:

- Kiểm tra tài chính định kỳ hoặc đột xuất.

- Kiểm tra theo từng chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

2. Xử lý vi phạm:

- Tổ chức tín dụng có vi phạm chế độ tài chính của Nhà nước sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp tổ chức tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định về chế độ báo cáo tài chính nêu tại điểm 3 Mục IV Chương II Thông tư này sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 49/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế toán.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký, mọi quy định trước đây về quản lý tài chính đối với các tổ chức tín dụng trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

- Căn cứ vào hướng dẫn chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng tại Thông tư này, các văn bản quy định về chế độ tài chính của Nhà nước, các tổ chức tín dụng xây dựng quy chế tài chính của mình trình Hội đồng quản trị phê duyệt để làm căn cứ thực hiện. Các tổ chức tín dụng nhà nước (Ngân hàng thương mại quốc doanh) hướng dẫn, xây dựng quy chế tài chính trong hệ thống, báo cáo Bộ Tài chính chấp thuận trước khi thực hiện.

- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM